



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm soát chất lượng - Vinasoy.**

Laboratory: **Quality Control Department - Vinasoy**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy – Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Organization: **Viet Nam Soya Products Company Vinasoy – Branch of Quang Ngai Sugar Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1389**

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Thù**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Thu**

Hiệu lực công nhận/  
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 27/10/2029**

Địa chỉ/ Address: **02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, T. Quảng Ngãi, Việt Nam**  
**02 Nguyen Chi Thanh Street, Nghia lo Ward, Quang Ngai Province, Viet Nam**

Địa điểm/Location: **02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, T. Quảng Ngãi, Việt Nam**  
**02 Nguyen Chi Thanh Street, Nghia lo Ward, Quang Ngai Province, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 255 3719 719**

E-mail: **info@vinasoy.com**

Website: **http://vinasoy.com/**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS*  
**VILAS 1389**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**  
*Field of Testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test methods</i>         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. | <b>Sữa đậu<br/>nành,<br/>Sữa hạt,<br/>Sữa hạt lên<br/>men<br/><i>Soya milk,<br/>Grains, nuts<br/>milk,<br/>Fermented<br/>Grains, nuts<br/>milk</i></b> | Xác định hàm lượng chất rắn hòa<br>tan<br>Phương pháp đo chỉ số khúc xạ<br>(Bx)<br><i>Determination of dry matter content<br/>Refractive index method</i>         | (a) 2.2                                                                                                           | QMPPHL11 (2025)<br>(Ref. TCVN<br>10375:2014)    |
| 2. |                                                                                                                                                        | Xác định độ pH<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                | 3.0 ~ 8.0                                                                                                         | QMPPHL12<br>(2024)<br>(Ref. TCVN 7806:<br>2007) |
| 3. |                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng đường tổng số<br>Phương pháp Bertrand<br><i>Determination of total sugar<br/>content<br/>Bertrand method</i>                                   | (a) 6.69<br>g/100mL                                                                                               | QMPPHL09 (2025)<br>(Ref. TCVN<br>4594:1988)     |
| 4. |                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng chất béo<br>Phương pháp khối lượng (phương<br>pháp chuẩn)<br><i>Determination of fat content<br/>Gravimetric method (Reference<br/>method)</i> | (a) 0.53<br>g/100ml                                                                                               | QMPPHL06 (2025)<br>(Ref. TCVN<br>6508:2011)     |
| 5. |                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng đạm (protein<br>thô)<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of the crude protein<br/>content<br/>Kjeldahl method</i>                      | (a) 7.12<br>g/100g chất<br>khô/dry matter                                                                         | TCVN 8125:2015                                  |
| 6. |                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng chất khô tổng<br>số - Phương pháp chuẩn<br><i>Determination of total solids<br/>content<br/>Reference method</i>                               | (a) 5.1<br>g/100g                                                                                                 | QMPPHL10 (2025)<br>(Ref. TCVN<br>8082:2013)     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 1389**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                 | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test methods</i>         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 7.  | <b>Sữa đậu nành,<br/>Sữa hạt,<br/>Sữa hạt lên men</b><br><i>Soya milk,<br/>Grains, nuts<br/>milk,<br/>Fermented<br/>Grains, nuts<br/>milk</i> | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of Ash content<br/>Gravimetric method</i>                          | (a) 0.26<br>g/100g                                                                                                | QMPPHL15 (2025)<br>(Ref. AOAC 945.46<br>(2016)) |
| 8.  |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Canxi<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of calcium content<br/>Titrimetric method</i>                      | (a) 46<br>mg/100mL                                                                                                | QMPPHL16 (2025)<br>(Ref. TCVN<br>6838:2011)     |
| 9.  |                                                                                                                                               | Xác định tỷ trọng (20 <sup>0</sup> C)<br>Phương pháp tỷ trọng kế<br><i>Determination of density at 20oC<br/>Method using hydrometer</i> | (a) 1.005<br>g/mL                                                                                                 | QMPPHL36 (2025)<br>(Ref. TCVN<br>7028:2009)     |
| 10. | <b>Sữa hạt lên<br/>men, sữa hạt</b><br><i>Fermented<br/>Grains, nuts<br/>milk;</i>                                                            | Xác định hàm lượng chất khô tổng<br>số<br>Phương pháp chuẩn<br><i>Determination of total solids<br/>content<br/>Reference method</i>    | (12.0 ~ 22.0)<br>g/100g                                                                                           | QMPPHL46<br>(2021)<br>(Ref: TCVN<br>8176:2009)  |

**Ghi chú/Note:**

- QMPPHL ...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Ref.: Tham khảo / *Reference*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- AOAC/AOAC International: Association of Official Analytical Chemists
- (a): Phép thử cập nhật LOQ/ *LOQ update tests (12.2025/ Dec 2025)*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 1389**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**  
*Field of Testing: Biological*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                 | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                             | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test methods</i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1. | <b>Sữa đậu<br/>nành,<br/><br/>Sữa hạt,<br/>Sữa hạt lên<br/>men<br/><i>Soya milk,<br/>Grains, nuts<br/>milk,<br/><br/>Fermented<br/>Grains, nuts<br/>milk</i></b> | Định lượng tổng vi sinh vật<br>Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng<br>kỹ thuật đổ đĩa<br><i>Enumeration of total microorganisms<br/>Colony count at 30°C by the pour plate<br/>technique</i>                                        |                                                                                                                          | TCVN 4884-1:2015                        |
| 2. |                                                                                                                                                                  | Định lượng tổng vi sinh vật<br>Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng<br>kỹ thuật cấy trang<br><i>Enumeration of total microorganisms<br/>Colony count at 30°C by the surface<br/>plating technique</i>                                |                                                                                                                          | TCVN 4884-2:2015                        |
| 3. |                                                                                                                                                                  | Định lượng nấm men và nấm mốc trong<br>sản phẩm có hoạt độ lớn hơn 0.95.<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.<br><i>Enumeration of yeasts and moulds in<br/>products with water activity greater than<br/>0.95.<br/>Conlony count technique</i> |                                                                                                                          | TCVN 8275-1:2010                        |

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnamese National Standards*

Phòng Kiểm soát chất lượng cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng Kiểm soát chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Control Department that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

